

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 07 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp
thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định
số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ
hướng dẫn chi tiết luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm
2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày
21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật
Quốc gia về chất lượng giống cây trồng;*

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành quyết định Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao gồm:

Giống trong lĩnh vực trồng trọt;

Giống trong lĩnh vực chăn nuôi;

Giống trong lĩnh vực thủy sản;

Giống trong lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Các loại giống nông nghiệp khác không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống phục vụ sản xuất nông nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

1. Giống trong lĩnh vực trồng trọt tại Phụ lục I kèm theo Quyết định.

2. Giống trong lĩnh vực chăn nuôi tại Phụ lục II kèm theo Quyết định.

3. Giống trong lĩnh vực lâm nghiệp tại Phụ lục III kèm theo Quyết định.

4. Giống trong lĩnh vực thủy sản tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 8 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG TRONG LĨNH VỰC
TRỒNG TRỌT THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Hạt giống lúa thuần (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99. - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt không lớn hơn: 0,3. - Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
2	Hạt giống lúa lai	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98. - Hạt cỏ dại, số hạt /kg, không lớn hơn: 10. - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt không lớn hơn: 0,3. - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13	QCVN 01–50:2011/BNNPTNT ; QCVN 01-51:2011/BNNPTNT
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, không nhỏ hơn: 99% khối lượng. - Tỷ lệ nảy mầm, không nhỏ hơn: 85% số hạt. Đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%. - Độ ẩm, không lớn hơn: 11,5% khối lượng.	QCVN 01–53 : 2011/BNNPTNT
4	Hạt giống cải bắp, su hào	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98. - Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.	TCVN 8812:2011; TCVN 8813:2011
5	Hạt giống đậu các loại (Đậu Hà Lan, Cove, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng,...) (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20. - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12.	TCVN 9304 : 2012

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
6	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	- Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà đĩa, ...): + Độ sạch, % khối lượng không nhỏ hơn: 99. + Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt không nhỏ hơn: 80. + Độ ẩm, % khối lượng không lớn hơn: 9	TCVN 9962:2013
7	Củ giống khoai tây (Giống xác nhận)	- Bệnh thối khô (<i>Fusarium spp.</i>), bệnh thối ướt (<i>Sclerotium rolfsii</i>), % số củ không lớn hơn: 1,5 - Rệp sáp (<i>Pseudococcus citri</i> Russo), số con sống/ 100 củ, không lớn hơn: 2 - Củ trầy xước, dị dạng, % số củ, không lớn hơn: 5 - Củ khác giống có thể phân biệt được, % số củ, không lớn hơn: 2 - Củ có kích thước nhỏ hơn 30mm, % số củ, không lớn hơn: 5	QCVN 01-52: 2011/BNNPTNT
8	Cây giống Thạch đen Thạch An	Khóm cây sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, nhánh chiều dài từ 20 - 30 cm, cây giống đem trồng có rễ không quá non hoặc quá già.	Quyết định số 82/QĐ-TT-CLT ngày 01/3/2023 của Cục Trồng trọt về việc công nhận lưu hành đặc cách giống: Cây Thạch đen Thạch An, MSLH đặc cách LNLH.2023.28; Quyết định số 514/QĐ-SNN ngày 28/8/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng ban hành quy trình kỹ thuật trồng cây Thạch đen.

Phụ lục II**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG TRONG LĨNH VỰC
CHĂN NUÔI THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. GIỐNG GIA CẦM**1. Gà Ri (TCVN 12469-4:2018)**

* Đặc điểm ngoại hình: Gà ri có vóc dáng nhỏ. Khi trưởng thành, gà mái có màu lông nâu, vàng rơm, nâu đất; gà trống có màu vàng rơm, đỏ thẫm, đầu và cánh có màu ánh xanh; mỏ, chân, da màu vàng.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Gà con		Gà có hình dáng thon, chắc khỏe, nhanh nhẹn, nhanh, mắt sáng, lông bông, Màu chân, mỏ vàng, Kiểu mỏ Mào cò, lông màu vàng nhạt, 2 sọc đen ở lưng.
II	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	20 - 21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống	Kg	1,65 - 1,85
	- Gà mái	Kg	1,15 - 1,35
III	Gà sinh sản		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	19-20
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	100-200
3	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
4	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	≤ 2,0

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	$\leq 2,6$
IV	Gà thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	35
4	Khối lượng 8 tuần tuổi	Gram	550 - 570
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	1,4 - 2,2

2. Gà Lương Phượng (TCVN 9117:2011)

* Đặc điểm ngoại hình:

- Gà trống: Màu vàng đậm, cổ và lưng màu vàng cánh gián, búp cánh và đuôi màu đen. Thân hình cân đối, ngực rộng, lưng phẳng. Mào đơn, đỏ tươi.

- Gà mái: Màu vàng nhạt đốm đen, đặc biệt ở cổ, lưng và cánh. Thân hình vừa phải, cân đối, chân nhỏ. Mào đơn, đỏ tươi.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Gà con		Gà nhanh, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân mập, lông màu vàng nhạt chấm đen, có 4 sọc dọc trên lưng; một số màu xám tro, vàng đậm.
II	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	20 - 21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống	Kg	2,5
	- Gà mái	Kg	2
III	Gà sinh sản		

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	23 - 24
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	150 - 170
3	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
4	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	2,0
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	2,5 - 3,0
IV	Gà thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	Gram	130 - 150
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	1,8 - 2,5

3. Gà H'mông (TCVN 12469-5:2018)

* Đặc điểm ngoại hình:

- Gà trống: hình dáng cao to, chắc khỏe, nhanh nhẹn; Lông có màu đen đốm trắng, nâu đỏ đốm đen; Cườm cổ trắng, vàng, đuôi và đầu cánh điểm lông đen; da màu xám đen hoặc đen; mỏ và chân màu xám đen hoặc đen, Màu mào; màu tích xám đen; tím đen, kiểu mào mào đơn.

- Gà mái: hình dáng thon gọn, nhanh nhẹn; lông có màu đen, xám đen, vàng nâu đốm đen, đen đốm trắng; da màu xám đen hoặc đen; mỏ và chân màu xám đen hoặc đen.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Gà con		Gà nhanh, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân mập; lông màu đen, nâu đen, vàng nâu có sọc nâu ở lưng; màu mỏ, màu da chân: màu xám đen hoặc

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
			đen; Màu mào, màu tích xám đen.
II	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	20 - 21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống	Kg	1,7 - 1,8
	- Gà mái	Kg	1,25 - 1,35
III	Gà sinh sản		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	20 - 22
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	110 - 115
3	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn trứng giống	%	≥ 90
4	Tỷ lệ nở/ trứng có phôi	%	≥ 80
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	$\leq 2,0$
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	$\leq 3,7$
IV	Gà thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	≥ 28
4	Khối lượng 8 tuần tuổi	Gram	550 - 750
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	1,6 - 2,1

4. Vịt Bầu bền (TCVN 12468-5:2018)

* Đặc điểm ngoại hình: Vịt có hình dáng ngực sâu, thân ngắn và bầu, ngực rộng. Lông màu cánh sẫm đậm, xám đá, xám hồng, khoang đen, trắng tuyền (con đực có màu lông xanh đen ở đầu, vòng cổ trắng; cánh, đuôi, xung quanh mắt có 1 đến 2

vết lông trắng). Mỏ màu vàng nhạt và hơi xám đối với con cái, mỏ màu vàng xanh đối với con đực. Chân vàng nhạt và hơi xám.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Vịt con		Vịt không có dị tật, không hở rốn và viêm rốn; mắt sáng; vịt có phản xạ nhanh nhẹn, có tiếng kêu rõ, chân bóng, mập, lông màu xám xen kẽ vàng nhạt, bông.
II	Vịt bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	20 - 21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Vịt trống	Kg	1,9 - 2,0
	- Vịt mái	Kg	1,85 - 1,95
III	Vịt sinh sản		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	22 - 23
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	160 - 180
3	Tỷ lệ trứng có phôi	%	91
4	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	83
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	$\leq 2,0$
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	$\leq 4,5$
IV	Vịt thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	90
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	≥ 40
4	Khối lượng lúc 8 tuần tuổi	Gram	1.200 - 1.400
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	2,2 - 2,3

5. Vịt cỏ (TCVN 12467-5:2018)

* Đặc điểm ngoại hình: Vịt cỏ hình dáng thon nhỏ, ngắn. Lông có màu cánh xẻ (con đực có màu xanh đen ở đầu, cổ, 2 đầu cánh, đuôi); màu nâu ở phần vai và đùi.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Vịt con		Vịt không có dị tật, không hở rốn và viêm rốn, mắt sáng, vịt có phản xạ nhanh nhẹn, có tiếng kêu rõ, chân và mỏ vàng hơi xám, hình dáng thon nhỏ, ngắn, lông màu tro bép có 4 chấm vàng, bông.
II	Vịt bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Vịt trống	Kg	1,3 - 1,4
	- Vịt mái	Kg	1,25 - 1,35
III	Vịt sinh sản		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	21 - 22
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	240 - 250
3	Tỷ lệ trứng có phôi	%	92
4	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	85
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	≤ 2,0
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	≤ 2,3
IV	Vịt thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	90
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	42
4	Khối lượng lúc 8 tuần tuổi	Gram	8.00 - 1.200
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	1,2 - 1,4

6. Vịt Super M (TCVN 12466-3:2018)

* Đặc điểm ngoại hình: Vịt Super M có hình dáng đầu, cổ to, thân hình vững chắc, ngực nở sâu rộng, dáng đứng gần song song với mặt đất. Lông có màu Trắng tuyền, có 0,1 đến 0,2% có đốm đen nhỏ. Mỏ và chân màu vàng hoặc vàng nhạt.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Vịt con		Vịt không có dị tật, không hở rốn và viêm rốn, mắt sáng, vịt có phản xạ nhanh, có tiếng kêu rõ, chân và mỏ có màu vàng nhạt hoặc trắng hồng, lông màu vàng cam nhạt, bông.
II	Vịt bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	Tuần	24
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95 - 98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Vịt trống	Kg	3,0 - 3,2
	- Vịt mái	Kg	2,8 - 3,0
III	Vịt sinh sản		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	Tuần	25 - 26
2	Sản lượng trứng/mái/năm	Quả	175 - 195
3	Tỷ lệ trứng có phôi	%	90
4	Tỷ lệ nở/trứng có phôi	%	84

TT	Tiêu Chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
5	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	$\leq 2,0$
6	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	Kg	$\leq 5,0$
IV	Vịt thương phẩm		
1	Thời gian nuôi	Ngày	75
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97 - 98
3	Khối lượng sơ sinh	Gram	42
4	Khối lượng lúc 8 tuần tuổi	Gram	1.850 - 2.300
5	Khối lượng trung bình xuất chuồng	Kg	3,2 - 3,5

II. GIỐNG LỢN

1. Lợn Móng Cái (TCVN 9713:2013)

* Đặc điểm ngoại hình: Thân hình cân đối, lưng võng, bốn chân chắc khỏe, gốc đuôi to. Đầu to, mõm nhỏ và dài, tai nhỏ và nhọn. Có nếp nhăn to, ngắn ở mặt và miệng.

Màu sắc lông: đầu, lưng và mông có màu đen. Giữa trán có 1 điểm trắng hình nêm. Vai có dải lông màu trắng kéo dài xuống toàn bộ phần bụng và bốn chân, tạo cho phần đen ở lưng và hông hình cái yên ngựa. Giữa phần đen và trắng có đường viền mờ, ở đó có da trắng và lông đen. Lông thưa và thô.

- Lợn giống để sinh sản:

+ Đối với lợn đực: Dương vật phát triển bình thường, dịch hoàn cân đối.

+ Đối với lợn cái: Có ≥ 10 vú, các núm vú đều, nổi rõ, không có vú kẹ, vú lép.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
I	Lợn đực hậu bị giống (từ 60-240 ngày tuổi)	
1	Tăng khối lượng/ngày, g/ngày, không nhỏ hơn	350
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0
3	Độ dày mỡ lưng(đo tại điểm P ₂), tính bằng mm, không lớn hơn	25
II	Lợn cái hậu bị giống (từ 60-240 ngày tuổi)	

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tăng khối lượng/ngày, g/ngày, không nhỏ hơn	350
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0
3	Độ dày mỡ lưng (đo tại điểm P ₂), tính bằng mm, không lớn hơn	28
III	Lợn nái sinh sản	
1	Số con sơ sinh sống trên ổ, con, không nhỏ hơn	10
2	Số con cai sữa trên ổ, con, không nhỏ hơn	9
3	Số ngày cai sữa, ngày, trong khoảng	40 - 50
4	Khối lượng sơ sinh toàn ổ, kg, không nhỏ hơn	5,50
5	Khối lượng cai sữa toàn ổ, kg, không nhỏ hơn	50
6	Tuổi đẻ lần đầu, ngày, không lớn hơn	350
7	Số lứa đẻ/nái/năm, lứa, không nhỏ hơn	2,0
IV	Lợn đực giống phối trực tiếp	
1	Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	85
2	Bình quân số con sơ sinh sống trên ổ, không nhỏ hơn	10
3	Khối lượng trung bình lợn con sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	0,55
V	Lợn đực khai thác tinh	
1	Thể tích tinh/lần xuất tinh (V), ml, không nhỏ hơn	150
2	Hoạt lực tinh trùng (A), %, không nhỏ hơn	70
3	Nồng độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	200
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình(K), %, không nhỏ hơn	15
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	21

2. Lợn giống ngoại (TCVN 9111:2011)

* Đặc điểm ngoại hình:

Giống lợn	Đặc điểm ngoại hình
------------------	----------------------------

Yorkshire	Toàn thân có da màu tắng, lông có sánh vàng; đầu to, mặt gầy; tai đứng ngả về phía trước; thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe.
Landrace	Toàn thân có da, lông màu trắng; đầu nhỏ, mõm dài; tai to rủ về phía trước che lấp mắt; thân mình dạng hình quả lê, lưng vòng lên, chân cao, chắc khỏe.
Duroc	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm; đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước; thân hình vững chắc, hông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe.
Pietrain	Toàn thân da, lông có những đốm màu xẫm đen và trắng xen lẫn không đều; đầu to, tai đứng; thân hình vững chắc, trường mình, hông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
I	Lợn đực hậu bị (từ 30kg đến 100kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kg, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
3	Độ dày mỡ lưng (đo tại điểm P ₂), tính bằng mm, không lớn hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
II	Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kg, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
3	Độ dày mỡ lưng (đo tại điểm P ₂), tính bằng mm, không lớn hơn	11,0	11,0	10,2	10,2
III	Lợn nái sinh sản				

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
1	Số con sơ sinh sống/ổ, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
3	Số ngày cai sữa, ngày, trong khoảng	21-28	21-28	21-28	21-28
4	Khối lượng sơ sinh toàn ổ, kg, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8
5	Khối lượng cai sữa toàn ổ, kg, không nhỏ hơn	55	55	50	50
6	Tuổi đẻ lần đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385
7	Số lứa đẻ/nái/năm, lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8
IV	Lợn đực giống phối trực tiếp				
1	Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
2	Bình quân số con sơ sinh sống trên ổ, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
3	Khối lượng trung bình lợn con sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5
V	Lợn đực khai thác tinh				
1	Thể tích tinh/lần xuất tinh (V), ml, không nhỏ hơn	220	220	220	220
2	Hoạt lực tinh trùng (A), %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình(K), %, không nhỏ hơn	15	15	15	15

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47

Ghi chú: P₂ là điểm để xác định độ dày mỡ lưng bằng máy đo siêu âm, tại vị trí xương sườn cuối cùng, cách xương sống 6,5 cm về hai bên.

III. GIỐNG TRÂU, BÒ, NGỰA

1. Trâu địa phương Việt Nam (TCVN 9370:2012)

* Đặc điểm ngoại hình:

- Đối với trâu đực: Toàn thân hình chữ nhật, trước thấp sau cao, kết cấu cân đối khoẻ mạnh và to lớn, lông thưa mượt, da có tính đàn hồi cao; đi đứng nhanh nhẹn, có tính đực mạnh, hăng.

- Đối với trâu cái: Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khoẻ mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, thưa, phàm ăn.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

- Đối với nghé:

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
			Nghé đực	Nghé cái
1	Khối lượng sơ sinh	Kg	24	24
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	90	80
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	140	120
4	Khối lượng 24 tháng tuổi	Kg	240	220

- Đối với trâu cái sinh sản:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	36
2	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280
3	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	46
4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	18

5	Khối lượng nghé lúc sơ sinh	Kg	24
6	Khối lượng nghé lúc 6 tháng tuổi	Kg	80

- Đối với trâu đực giống:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	36
2	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	310
3	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	60

2. Bò giống *H'mông* (TCVN 11908:2017)

* Đặc điểm ngoại hình:

- Bò hậu bị: Toàn thân có màu vàng nhạt, đen tuyền và màu cánh gián sẫm; lông ở dưới phần bụng, yếm và bên trong của bốn chân có màu trắng sáng; lông ở vùng quanh mõm và vành mắt có màu trắng bạc; da vành môi trên và dưới có màu trắng sáng; yếm mỏng và gọn, rốn không nổi rõ.

- Bò cái sinh sản: Cơ thể chắc khỏe có kết cấu cân đối giữ các bộ phận với nhau. Lông có màu vàng tơ, màu cánh gián sẫm và loại màu đen; lông ở vùng hai bên cổ, u vai và dọc sống lưng có màu tro tối khi bò càng nhiều tuổi; màu da và lông ở mõm, vành môi và xung quanh vành mắt có màu sáng, yếm gọn có lông màu sáng rõ và loại tro đen, mắt có màu hoe.

- Bò đực giống: Nhìn hung dữ, thân hình phát triển săn chắc và cân đối; lông có màu vàng tơ, cánh gián sẫm và màu đen tuyền; đỉnh trán có u gồ, một số ít trán lõm, rộng phẳng, lông mi màu vàng nhạt; lông xung quanh vành môi có màu trắng sáng; u vai nhô cao hướng về phía trước; dương vật nằm gọn trong bao quy đầu; dương vật ôm sát với bụng.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

- Đối với bê:

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
			Bê đực	Bê cái
1	Khối lượng sơ sinh	Kg	16	15
2	Khối lượng 3 tháng tuổi	Kg	43	40
3	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	80	78

- Đối với bò hậu bị:

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật	
			Bò đực	Bò cái
1	Khối lượng 9 tháng tuổi	Kg	124	118
2	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	164	152
3	Khối lượng 18 tháng tuổi	Kg	208	192

- Đối với bò cái sinh sản:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	26
2	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	200
3	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	36
4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	14
5	Thời gian động dục lại sau đẻ	Tháng	4

- Đối với bò đực giống:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18
2	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	220
3	Khối lượng 24 tháng	Kg	280
4	Khối lượng 36 tháng	Kg	320
5	Khối lượng 48 tháng	Kg	350

3. Ngựa giống (TCVN 9371-2012)

* Đặc điểm ngoại hình:

- Đối với ngựa cái: Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khoẻ mạnh; đi đứng nhanh nhẹn; lông da bóng mượt. Tầm vóc to khoẻ: thân hình phát triển cân đối, nở nang, thanh tú, hoạt bát, nhanh nhẹn, da có tính đàn hồi cao: màu lông đồng nhất, bóng mượt.

- Đối với ngựa đực: Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khoẻ mạnh, lông da bóng mượt. Tầm vóc to khoẻ, toàn thân kết hợp chắc chắn, cân đối, đi lại hoạt bát, tính đực mạnh, hăng; màu lông đồng nhất.

* Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật:

- Đối với ngựa con:

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	
	Ngựa đực	Ngựa cái
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	20	20
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	85	80
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	130	120
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn	190	18

- Đối với ngựa cái sinh sản:

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Tuổi phối giống lần đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	30
Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	180
Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	42
Tỷ lệ đẻ, tính bằng %, không nhỏ hơn	60
Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ, tính bằng tháng, không lớn hơn	15
Khối lượng ngựa con lúc sơ sinh, tính bằng kg, không nhỏ hơn	20
Khối lượng ngựa con cai sữa lúc 180 ngày, tính bằng kg, không nhỏ hơn	80

- Đối ngựa đực nhảy trực tiếp:

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Tuổi bắt đầu phối giống, tính bằng tháng, không lớn hơn	30
Khối lượng bắt đầu phối giống, tính bằng kg, không nhỏ hơn	170
Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	40

Phụ lục III
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG TRONG LĨNH VỰC
LÂM NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Cây giống Bạch đàn lai (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	- Cây giống nhân bằng nuôi cấy mô: Từ cây mầm của vật liệu gốc hoặc cây mô rễ trần được tạo ra từ vật liệu gốc. - Cây giống nhân bằng giâm hom: Được tạo ra từ vật liệu gốc
Tuổi cây con	02 đến 04 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 đến 0,4 cm
Chiều cao	- Cây giống nuôi cấy mô: 20 đến 35 cm - Cây giống giâm hom: 25 đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, có từ 14 đến 16 lá
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe mạnh và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại

2. Cây giống Bạch đàn U rô (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	- Cây giống bằng hạt: Thực hiện theo TCVN 11571-2:2017 - Cây giống giâm hom: Thực hiện theo TCVN 11571-2:2017
Tuổi cây con	- Cây ươm hạt: Từ 03 đến 05 tháng kể từ khi hạt nứt nanh được cấy vào bầu. - Cây giâm hom: Từ 02 đến 04 tháng.
Đường kính cổ rễ	Từ 0,3 đến 0,4 cm.
Chiều cao	- Cây ươm hạt: Từ 30 đến 40 cm. - Cây giâm hom: Từ 25 đến 35 cm.
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu tối đa 1 cm
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại

3. Cây giống Giỏi xanh (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ các cây mẹ được công nhận hoặc từ các nguồn giống đạt tiêu chuẩn.
Tuổi cây con	Từ 10 đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,7 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 60 cm
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh
Bầu cây	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe mạnh và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại

4. Cây giống Hồi (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Vật liệu giống (hạt, hom cành) thu từ nguồn giống đã được công nhận
Tuổi cây con	Tối thiểu 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,5 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 40 cm
Hình thái chung	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

5. Cây giống Lát Hoa (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 07 đến 09 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 70 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khoẻ mạnh không bị vóng, không bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

6. Cây giống Mỡ (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 04 đến 06 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt đã xử lý hoặc cấy cây mầm vào bầu.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,4 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 40 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khoẻ mạnh không bị vóng, không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

7. Cây giống Sa Mộc (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận gồm rừng giống chuyên hoá, rừng giống trồng, cây trội.
Tuổi cây con	Từ 12 đến 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,4 cm

Chiều cao	Tối thiểu là 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khoẻ mạnh không bị vóng, không bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khoẻ và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

8. Cây giống Thông ba lá (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 06 đến 08 tháng tuổi.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 20 cm
Hình thái chung	Cây khoẻ, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khoẻ và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

9. Cây giống Thông mã vĩ (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 06 đến 09 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm.
Đường kính cổ rễ	Từ 0,3 đến 0,4 cm
Chiều cao	Từ 25 đến 30 cm
Hình thái chung	Cây khoẻ, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, không có sâu bệnh hại
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khoẻ và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

10. Cây giống Thông nhựa (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 12 đến 24 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,8 cm
Chiều cao	Tối thiểu 15 cm
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 đến 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống

11. Cây giống Trám đen (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 10 đến 14 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu 70 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, cây khỏe mạnh.
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống

12. Cây giống Trám trắng (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	Từ 09 đến 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt nứt nanh hoặc cấy cây mầm..

Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu 60 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, cây khỏe mạnh.
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống

13. Cây giống Quế (Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ vườn giống, rừng giống, rừng giống chuyển hoá, lâm phần tuyển chọn và cây trội đã được công nhận
Tuổi cây con	Từ 09 đến 18 tháng tuổi.
Đường kính cổ rễ	$\geq 0,4$ cm
Chiều cao	≥ 25 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, cây khỏe mạnh, sinh trưởng tốt, cây có trên 10 lá
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ
Tình hình sâu bệnh hại	Cây khỏe và không có dấu hiệu của các loại bệnh hại

14. Cây giống Thông dừ (TCVN 12714-14:2021)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Hạt giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần tuyển chọn có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Từ 04 đến 06 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm
Chiều cao	Tối thiểu 50 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt

Bầu cây	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 9 cm, chiều cao tối thiểu 13 cm. - Hình thái: Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu hoặc thấp hơn từ 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, bẹp.
Tình hình sâu bệnh hại	Không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.

15. Cây giống Xoan ta (TCVN 12714-1:2019)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Tối thiểu 10 đến 12 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 70 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt
Bầu cây	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.

16. Cây giống Keo lai (TCVN 11570-2:2016)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Được tạo ra từ vật liệu giống gốc
Tuổi cây con	02 đến 05 tháng kể từ cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 đến 0,4 cm
Chiều cao	25 đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, có từ 10 đến 15 lá.
Bầu cây	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 6x10 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh.

17. Cây giống Keo tai tượng (TCVN 11570-1:2016)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây con	03 đến 05 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 đến 0,4 cm
Chiều cao	25 đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh.
Bầu cây	- Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 6 x 10 cm. - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh.

18. Cây giống Keo lá tràm (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống đã được công nhận
Tuổi cây con	03 đến 05 tháng tuổi kể từ khi hạt nứt nanh được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 đến 0,4 cm
Chiều cao	25 đến 35 cm
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh.
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.

19. Cây giống Mắc ca (TCVN 11766:2017)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Lấy từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng (giống hom ghép)
Tuổi cây con	Từ 06 đến 12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép
Đường kính cổ rễ	Từ 1,0 cm đến 1,7 cm
Chiều cao	Từ 50 cm đến 70 cm tính từ gốc đến ngọn

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Hình thái chung	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cắt ngọn.
Bầu cây	Đường kính từ 16 cm đến 19 cm; chiều cao từ 30 đến 35 cm; bầu đất có từ 4 đến 6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.

20. Cây giống Trúc sào (Tiêu chuẩn ngành 04TCN 146:2006)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Trồng bằng hom thân ngầm hoặc hom gốc thân khí sinh
Tuổi cây con	Từ 1 đến 2 năm, không sử dụng cây lớn hơn 3 tuổi để lấy giống.
Chiều dài	- Hom gốc đào lấy cả phần gốc, phần rễ chùm và phần thân ngầm dài 20 đến 30cm. Phần thân khí sinh để dài 1,5 đến 2,0m. - Hom thân ngầm dài 40-50cm, đường kính 2cm đến 3cm.
Hình thái chung	Cây bánh tẻ, mọc thẳng, to mập, không bị sâu bệnh, không cắt ngọn. Phần thân khí sinh có 1 đến 2 cành có lá. Hom thân ngầm để nguyên cả bộ rễ chùm, thân hom còn bẹ bao bọc, có màu trắng ngà, có 3 đến 4 mắt sống, khỏe mạnh.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.

21. Cây giống Sao đen (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp)

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống đã được công nhận
Tuổi cây con	10 đến 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt đã xử lý vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm
Chiều cao	Tối thiểu từ 80 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cắt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt.

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Bầu cây	Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm.
Tình hình sâu bệnh hại	Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.

Phụ lục IV**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Căn cứ QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt – Phần 3.

Căn cứ TCVN 13585-3:2022 Cá nước ngọt – yêu cầu kỹ thuật phần 3: Giống cá Chiên, cá Chạch sông, cá Anh vũ.

Căn cứ Tài liệu hướng dẫn quy trình thả cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản của Tổng cục thủy sản.

STT	Tên loài	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật		
		Chiều dài (cm)	Khối lượng (g)	Ngoại hình, trạng thái hoạt động, tình trạng sức khỏe
1	Mè hoa	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,5 đến 30,0	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây và vảy nguyên vẹn (đối với cá có vảy), không xây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng, nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động, ánh sáng. Không có dấu hiệu bệnh lý, khi bắt buộc xét nghiệm không nhiễm những bệnh nguy hiểm của loài.
2	Trắm cỏ	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,7 đến 45,0	
3	Trắm đen	Từ 3,6 đến 15,0	Từ 0,6 đến 40,0	
4	Trôi Việt	Từ 3,1 đến 10,0	Từ 0,5 đến 20,0	
5	Trê lai F1	Từ 6,1 đến 12,0	Từ 5,0 đến 30,0	
6	Chim trắng	Từ 2,6 đến 7,0	Từ 0,8 đến 12,0	
7	Chép	Từ 7 đến 10,0	Từ 15,0 đến 20,0	
8	Lăng chấm	Từ 3,6 đến 6,0	Từ 0,35 đến 1,8	
9	Nheo Mỹ	Từ 3,1 đến 8,0	Từ 0,30 đến 5,0	
10	Rô phi	$\geq 2,5$	$\geq 10,0$	
11	Chiên	Từ lớn hơn 4 đến 8	0,2 đến 3	
12	Bống	Từ 3,1 đến 7,0	Từ 0,7 đến 6,0	
13	Chày đất	Từ 7 đến 10,0	Từ 15,0 đến 20,0	